TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2018/DS-ST
Ngày: 12-6-2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hơn;

2. Ông Hà Công Tâm.

Thư ký phiên tòa*:* Bà Phạm Thị Kim Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Phước - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đinh Công T - sinh năm 1972, địa chỉ: ấp C1, xã PP, huyện C, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tr - sinh năm 1981, địa chỉ: ấp C1, xã PP, huyện C, tỉnh Bến Tre. Có mặt, tuy nhiên tự ý bỏ về không tham dự phiên tòa, không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/3/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Đinh Công T trình bày:

Vào năm 2006, ông Đinh Công T và bà Nguyễn Thị Tr tự nguyện tiến đến hôn nhân và sau đó có đăng ký kết hôn lại tại xã PP vào ngày 25/11/2015. Thời gian chung sống hạnh phúc được 04 năm thì phát sinh mâu thuẩn, nguyên nhân ông T cho rằng vợ chồng thường xuyên gây gỗ, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến mâu thuẩn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống hôn nhân không đạt được cho nên ông T và bà Tr đã sống ly thân từ tháng 7/2017al đến nay

mà không thể đoàn tụ được. Do đó, ông T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C giải quyết cho ông ly hôn với bà Nguyễn Thị Tr và không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Gồm có hai người con chung tên Đinh Nguyễn Thị Thảo N1 - sinh ngày 14/3/2009 và Đinh Thị Thảo N2 - sinh ngày 30/4/2015 (hiện cháu N1 đang sống chung với bà Tr, còn cháu N2 sống với ông T). Khi ly hôn, ông T yêu cầu cháu N1 theo ai thì người đó nuôi, nếu theo ông thì ông nuôi và không yêu cầu bà Tr cấp dưỡng nuôi con, nếu theo bà Tr thì ông không cấp dưỡng nuôi con.

Còn cháu N2 thì đang sống với ông cho nên ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu N2 và không yêu cầu bà Tr cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bà Tr thì có mặt theo giấy triệu tập tại phiên tòa nhưng tự ý bỏ ra về. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo qui định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, theo bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 20/4 và ngày 03/5/2018 bà Tr cho rằng: Bà Tr thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian kết hôn, còn nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do hoàn cảnh gia đình khó khăn, cho nên bà phải bỏ con ở nhà cho chồng chăm sóc từ tháng 8 năm 2017 đến nay để đi làm ăn xa. Từ đó đến nay, bà Tr và ông T đã sống ly thân mà không hàn gắn được, nay ông T xin ly hôn thì bà Tr không đồng ý.

Về con chung: Gồm có hai người con chung tên Đinh Nguyễn Thị Thảo N1 - sinh ngày 14/3/2009 và Đinh Thị Thảo N2 - sinh ngày 30/4/2015 (hiện cháu N1 đang sống chung với bà Tr, còn cháu N2 đang sống chung với ông T). Khi ly hôn, bà Tr yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu Đinh Nguyễn Thị Thảo N1 và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con hằng tháng là 650.000đồng. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N1 tròn 18 tuổi.

Bà Tr đồng ý để cho ông T được quyền trực tiếp nuôi cháu Đinh Thị Thảo N2 và bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 203 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 110 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T, ghi nhận việc ông T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau ly hôn.

Về con chung: Ghi nhận việc thỏa thuận người trực tiếp nuôi con chung của bà Tr và ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định đây là vụ án hôn nhân về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo qui định tại điều 28, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[1] Về hôn nhân: Xét thấy, hôn nhân của ông T, bà Tr là hợp pháp. Bởi lẽ, ông bà đã tự nguyện tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo đúng qui định pháp luật. Tuy nhiên, thời gian sống chung với nhau chỉ được 04 năm thì phát sinh mâu thuẩn, mà chính ông T và bà Tr đều thừa nhận là có sự mâu thuẫn xảy ra và ông bà đã sống ly thân từ tháng 7/2017 đến nay. Trong khoảng thời gian sống ly thân, thì ông bà mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm ai và cũng không có trao đổi gì với nhau để hàn gắn gia đình, thậm chí cả trong quá trình hòa giải thì bà Tr chỉ nói rằng không đồng ý ly hôn chứ không có thiện chí hòa giải hàn gắn, chứng tỏ tình cảm của ông bà đã có sự rạn nứt.

Mặc khác, qua biên bản xác minh ngày 25/4/2018, bà Phạm Thị Kiếm (mẹ ruột của ông T) cho rằng: cuộc sống vợ chồng của ông T và bà Tr thường xuyên cự cãi, không ai nhường nhịn ai, bà Tr lớn tiếng với ông T và ông T do nóng giận nên có đánh bà Tr một bạt tay rồi bà Tr bỏ đi từ tháng 8/2017 AL đến nay. Khi đi, bà Tr không nói đi đâu, làm gì và cũng không liên lạc gì với gia đình, bỏ lại hai người con cho ông T chăm lo. Sau khoảng 02 tháng, bà Tr về nhà và rước cháu Đinh Nguyễn Thị Thảo N1 đi theo, còn cháu N2 thì để lại cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng. Việc bà Tr và ông T cự cãi nhau làng xóm đều biết và khuyên răn để cả hai có thể hàn gắn gia đình nhưng không được.

Từ các căn cứ trên, cho thấy mục đích hôn nhân của ông T, bà Tr không đạt được, tình cảm vợ chồng của ông bà không còn, nên yêu cầu của ông T là phù hợp với qui định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình 2014 nên chấp nhận.

[2] Về con chung: Xét thấy, việc thỏa thuận người trực tiếp nuôi con của ông T, bà Tr tại biên bản hòa giải ngày 20/4 và ngày 03/5/2018 và tại biên bản ghi ý kiến của bà Tr ngày 12/6/2018 là hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện và nguyện vọng của cháu N1 muốn được sống với mẹ. Do đó, việc giao cháu N1 cho bà Nguyễn Thị Tr và cháu N2 cho ông T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với qui định của pháp luật và cũng không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, ông T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con với lý do cho rằng bà Tr gây khó khăn cho ông trong việc giải quyết vụ án, làm ông phải đi lại nhiều lần, mất việc làm nên ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho cháu N1 là không hợp lý. Bởi lẽ, việc cấp dưỡng nuôi con là để đảm bảo

quyền lợi của con và người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Hơn nữa, hiện tại bà Tr không có việc làm ổn định, phải đi làm ăn xa, cho nên việc ông có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N1 là phần nào để cho cháu N1 có điều kiện học tập tốt hơn như bao trẻ khác và điều đó cũng phù hợp với qui định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà Tr là có căn cứ để chấp nhận.

Ghi nhận việc ông T không yêu cầu bà Tr cấp dưỡng nuôi cháu N2.

[3] Về tài sản và nợ chung: Ông T và bà Tr đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa không đặt ra để xem xét.

[4] Từ các căn cứ trên, xét thấy lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát và yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5] Theo qui định tại điểm a, khoản 1 Điều 24 và điểm a, khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, không phụ thuộc vào việc Tòa chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu mức án phí dân sự sơ thẩm như đối với T hợp vụ án dân sự không có giá ngạch. Do đó, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, Điều 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 28, 35 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đinh Công T đối với bà Nguyễn Thị Tr.

Cụ thể tuyên:

Về hôn nhân: Cho Đinh Công T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tr. Ghi nhận việc ông T, bà Tr không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau ly hôn.

Về con chung: Giao cháu Đinh Nguyễn Thị Thảo N1 - sinh ngày 14/3/2009 (hiện cháu N1 đang sống chung với bà Tr) cho bà Nguyễn Thị Tr được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con (cháu N1) hàng tháng là 650.000đồng, thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ khi Bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N1 tròn 18 tuổi.

Giao cháu Đinh Thị Thảo N2 - sinh ngày 30/4/2015 (hiện cháu N2 đang sống chung với ông T) cho ông Đinh Công T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T không yêu cầu bà Tr cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Ông T và bà Tr đều không yêu cầu Tòa giải quyết, nên Tòa không đặt ra để xem xét.

Án phí dân sự sơ thẩm: là 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng), gồm 300.000đồng án phí hôn nhân và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Buộc ông Đinh Công T phải nộp 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền ông T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0024094 ngày 26 tháng 3 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre được chuyển sang án phí. Như vậy, ông Đinh Công T còn phải nộp thêm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí.

Nguyên đơn (ông Đinh Công T) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án ngày 12/6/2018, bị đơn (bà Nguyễn Thị Tr) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng GĐKT-TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS C;
- UBND xã PP;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ THỊ THÚY HẰNG